

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Số: 124/2019/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/08/2019, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 27.283.100.964 | 25.724.423.768 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 8.630.697.580 | 3.680.164.591 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.630.697.580 | 2.680.164.591 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 16.842.928.838 | 21.236.658.954 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 17.168.317.482 | 18.535.534.140 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 2.748.120.580 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 182.446.127 | 494.839.005 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (507.834.771) | (541.834.771) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 1.619.015.546 | 567.178.102 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 1.619.015.546 | 567.178.102 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 190.459.000 | 240.422.121 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 190.459.000 | 240.422.121 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.775.987.757 | 21.978.158.827 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 501.000.000 | 500.500.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 501.000.000 | 500.500.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.931.800.664 | 21.341.341.934 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 19.777.050.438 | 21.183.152.814 |
| - Nguyên giá | 222 | | 44.696.937.591 | 44.696.937.591 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.919.887.153) | (23.513.784.777) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 154.750.226 | 158.189.120 |
| - Nguyên giá | 228 | | 285.410.000 | 285.410.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (130.659.774) | (127.220.880) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 343.187.093 | 136.316.893 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 343.187.093 | 136.316.893 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 48.059.088.721 | 47.702.582.595 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.874.914.668 | 5.569.261.926 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.874.914.668 | 5.569.261.926 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 4.234.794.139 | 1.592.254.196 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 251.749.766 | 451.839.337 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 464.928.877 | 2.411.413.698 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 1.621.419.417 | 1.048.365.481 |
| 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 302.022.469 | 65.389.214 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 41.184.174.053 | 42.133.320.669 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 41.184.174.053 | 42.133.320.669 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.520.577.295 | 11.520.577.295 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.471.095.274 | 8.251.339.929 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.028.651.484 | 2.197.553.445 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.028.651.484 | 2.197.553.445 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 48.059.088.721 | 47.702.582.595 |

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 49.107.086.170 | 61.381.046.980 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 49.107.086.170 | 61.381.046.980 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 43.628.298.804 | 55.753.289.459 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.478.787.366 | 5.627.757.521 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 125.904.607 | 21.112.965 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 16.986.301 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 20 | 2.141.316.333 | 2.143.355.392 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 20 | 2.173.278.558 | 2.073.328.279 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.290.097.082 | 1.415.200.514 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 10.717.273 | 4.303.184 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 2.400.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 10.717.273 | 1.903.184 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.300.814.355 | 1.417.103.698 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 272.162.871 | 290.620.740 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.028.651.484 | 1.126.482.958 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | 510 | 559 |

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng



Giám đốc



Lê Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|----------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.300.814.355 | 1.417.103.698 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.409.541.270 | 1.493.957.754 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (34.000.000) | (8.025.000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (123.041.607) | (20.906.962) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 16.986.301 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.553.314.018 | 2.899.115.791 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 4.458.890.864 | (1.617.557.753) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.051.837.444) | 284.348.803 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (268.791.772) | 2.169.331.276 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (156.907.079) | 18.666.708 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (43.178.079) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (345.110.512) | (228.000.659) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (329.695.345) | (257.685.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.859.862.730 | 3.225.040.887 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 91.380.859 | 20.906.962 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 91.380.859 | 20.906.962 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 1.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (2.000.000.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (710.600) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (710.600) | (1.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4.950.532.989 | 2.245.947.849 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.680.164.591 | 2.197.209.284 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 8.630.697.580 | 4.443.157.133 |

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc




Lê Văn Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các

khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc thiết bị | 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 15 |

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.501.774.692 | 1.532.616.883 |
| Tiền gửi ngân hàng | 128.922.888 | 1.147.547.708 |
| Các khoản tương đương tiền | 6.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | <u>8.630.697.580</u> | <u>3.680.164.591</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 1.469.807.386 | 2.448.666.680 |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy | 4.135.769.120 | 4.052.643.350 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 3.132.436.161 | 2.087.819.235 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 1.361.968.963 | 1.949.506.023 |
| Phải thu các khách hàng khác | 7.068.335.852 | 7.996.898.852 |
| Cộng | <u>17.168.317.482</u> | <u>18.535.534.140</u> |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 1.469.807.386 | 2.448.666.680 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 3.132.436.161 | 2.087.819.235 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 1.361.968.963 | 1.949.506.023 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/06/2019</u> | | <u>01/01/2019</u> | |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 182.446.127 | 30.164.669 | 494.839.005 | 30.164.669 |
| Phải thu người lao động | 42.009.106 | 30.164.669 | 56.232.211 | 30.164.669 |
| Tạm ứng | 63.093.038 | - | 183.423.559 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 77.343.983 | - | 45.683.235 | - |
| Phải thu khác | - | - | 209.500.000 | - |
| Dài hạn | 501.000.000 | - | 500.500.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 501.000.000 | - | 500.500.000 | - |
| Cộng | <u>683.446.127</u> | <u>30.164.669</u> | <u>995.339.005</u> | <u>30.164.669</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

8. NỢ XẤU

| | 30/06/2019 | | | | 01/01/2019 | | | |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu | Dự phòng |
| | Năm | VND | VND | VND | Năm | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Vĩnh Thủy (*) | 6 tháng-1 năm | 1.791.042.190 | 1.791.042.190 | - | - | - | - | - |
| | Từ 1-2 năm | 842.115.430 | 842.115.430 | - | - | - | - | - |
| Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long (*) | Từ 1-2 năm | 1.361.968.963 | 1.361.968.963 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đức Minh | Trên 3 năm | 155.068.352 | - | 155.068.352 | Trên 3 năm | 155.068.352 | - | 155.068.352 |
| Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh | Trên 3 năm | 89.000.000 | - | 89.000.000 | Trên 3 năm | 98.000.000 | - | 98.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Quảng Tân | Trên 3 năm | 65.500.000 | - | 65.500.000 | Trên 3 năm | 65.500.000 | - | 65.500.000 |
| Bà Vũ Thị Thanh Vân | Trên 3 năm | 139.350.000 | - | 139.350.000 | Trên 3 năm | 164.350.000 | - | 164.350.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân | Từ 1-2 năm | 57.503.500 | 28.751.750 | 28.751.750 | Từ 1-2 năm | 57.503.500 | 28.751.750 | 28.751.750 |
| Đối tượng khác | | 30.164.669 | - | 30.164.669 | | 30.164.669 | - | 30.164.669 |
| Cộng | | 4.531.713.104 | 4.023.878.333 | 507.834.771 | | 570.586.521 | 28.751.750 | 541.834.771 |

(*) Khoản phải thu công ty Cổ phần Vĩnh Thủy và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá có thể thu hồi đầy đủ các khoản công nợ trên, do đó Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khách hàng này tại ngày 30/06/2019. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thu hồi một phần các khoản nợ quá hạn nêu trên, các khách hàng nêu trên là khách hàng thường xuyên của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 477.943.667 | - | 372.126.021 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.847.000 | - | 1.847.000 | - |
| Hàng hoá | 1.139.224.879 | - | 193.205.081 | - |
| Cộng | 1.619.015.546 | - | 567.178.102 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 190.459.000 | 240.422.121 |
| Chi phí bảo hiểm phươg tiện vận tải | 150.014.582 | 199.607.703 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 28.692.922 | 40.814.418 |
| Chi phí trả trước khác | 11.751.496 | - |
| Dài hạn | 343.187.093 | 136.316.893 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 134.301.188 | 113.660.221 |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng | 193.026.225 | - |
| Chi phí trả trước khác | 15.859.680 | 22.656.672 |
| Cộng | 533.646.093 | 376.739.014 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|-------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 285.410.000 | 285.410.000 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 285.410.000 | 285.410.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 127.220.880 | 127.220.880 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.438.894 | 3.438.894 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 130.659.774 | 130.659.774 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 158.189.120 | 158.189.120 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 154.750.226 | 154.750.226 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|--|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 1.596.176.543 | 36.015.325 | 43.064.745.723 | 44.696.937.591 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 1.596.176.543 | 36.015.325 | 43.064.745.723 | 44.696.937.591 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 1.283.506.044 | 10.004.250 | 22.220.274.483 | 23.513.784.777 |
| Khấu hao trong kỳ | 26.686.608 | 1.200.510 | 1.378.215.258 | 1.406.102.376 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 1.310.192.652 | 11.204.760 | 23.598.489.741 | 24.919.887.153 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 312.670.499 | 26.011.075 | 20.844.471.240 | 21.183.152.814 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 285.983.891 | 24.810.565 | 19.466.255.982 | 19.777.050.438 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 662.657.883 | - | 9.138.051.647 | 9.800.709.530 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An | 215.670.128 | 215.670.128 | 503.009.026 | 503.009.026 |
| Công ty TNHH Vạn tài và Thương mại Tân Tiến | 38.423.000 | 38.423.000 | 223.487.000 | 223.487.000 |
| Công ty TNHH Phương Nam | - | - | 277.689.816 | 277.689.816 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 3.656.951.662 | 3.656.951.662 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 323.749.349 | 323.749.349 | 588.068.354 | 588.068.354 |
| Cộng | 4.234.794.139 | 4.234.794.139 | 1.592.254.196 | 1.592.254.196 |

Phải trả người bán là bên liên quan

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 3.656.951.662 | - |
| Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam | 25.131.767 | 31.171.488 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 306.857.360 | 1.047.216.005 | 1.165.219.331 | 188.854.034 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 124.573.935 | 272.162.871 | 345.110.512 | 51.626.294 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 20.408.042 | 23.700.028 | 32.838.632 | 11.269.438 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 422.384.000 | 422.384.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 451.839.337 | 1.768.462.904 | 1.968.552.475 | 251.749.766 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.419.784.240 | 9.025.340 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | - | 386.624.803 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 141.635.177 | 592.715.338 |
| Cộng | 1.621.419.417 | 1.048.365.481 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MANG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2018 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.064.262.716 | 1.870.772.129 | 41.619.462.140 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 2.197.553.445 | 2.197.553.445 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 187.077.213 | (1.870.772.129) | (1.683.694.916) |
| Tại ngày 01/01/2019 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.251.339.929 | 2.197.553.445 | 42.133.320.669 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 1.028.651.484 | 1.028.651.484 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | 219.755.345 | (2.197.553.445) | (1.977.798.100) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.471.095.274 | 1.028.651.484 | 41.184.174.053 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2019, chi tiết như sau:

| | |
|--|--------------------|
| - Chia cổ tức (tỷ lệ 7% x VDL bằng tiền) | 1.411.469.500 đồng |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 219.755.345 đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 538.573.255 đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng 10% phần vượt LNST | 27.755.345 đồng |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 53,86% | 10.860.400.000 | 10.860.400.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 46,14% | 9.303.450.000 | 9.303.450.000 |
| Cộng | 100% | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |

Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.016.385 | 2.016.385 |
| - Số liệu cổ phiếu phổ thông | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.016.385 | 2.016.385 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.016.385 | 2.016.385 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 32.003.200.042 | 37.375.517.876 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.103.886.128 | 24.005.529.104 |
| Cộng | 49.107.086.170 | 61.381.046.980 |

Doanh thu với các bên liên quan

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--|----------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 11.155.471.447 | 13.794.194.951 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 3.995.222.420 | 2.123.581.230 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | - | 5.453.174.700 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 29.515.739.512 | 35.288.557.463 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14.112.559.292 | 20.464.731.996 |
| Cộng | 43.628.298.804 | 55.753.289.459 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi | 123.041.607 | 20.906.962 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.863.000 | 206.003 |
| Cộng | 125.904.607 | 21.112.965 |

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 2.173.278.558 | 2.073.328.279 |
| Chi phí nhân viên | 1.066.420.065 | 1.087.894.205 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 60.948.296 | 134.335.929 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 54.829.122 | 54.829.122 |
| Thuế, phí lệ phí | 76.346.286 | 35.589.744 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (34.000.000) | (8.025.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121.079.974 | 163.212.454 |
| Chi phí khác | 827.654.815 | 605.491.825 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 2.141.316.333 | 2.143.355.392 |
| Chi phí nhân viên | 767.637.690 | 761.921.743 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 293.248.050 | 360.824.918 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 108.753.578 | 249.557.883 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 382.608.510 | 339.805.265 |
| Chi phí khác | 589.068.505 | 431.245.583 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.905.573.212 | 3.710.136.706 |
| Chi phí nhân công | 5.735.531.696 | 6.356.256.242 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.409.541.270 | 1.493.957.754 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.336.937.007 | 10.672.550.787 |
| Chi phí khác | 3.039.570.998 | 2.448.514.178 |
| Cộng | 18.427.154.183 | 24.681.415.667 |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.300.814.355 | 1.417.103.698 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 60.000.000 | 36.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 1.360.814.355 | 1.453.103.698 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 272.162.871 | 290.620.740 |

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.028.651.484 | 1.126.482.958 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.028.651.484 | 1.126.482.958 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 510 | 559 |

24. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|---|----------------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM) | Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con của VICEM |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Công ty con của VICEM |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con của VICEM |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch bên liên quan

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 30.461.759.310 | 35.191.220.458 |
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 42.706.445 | 53.905.943 |
| Chiếu khấu thanh toán được hưởng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 2.863.000 | 206.003 |
| Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty đại diện xuất hoá đơn | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | - | 2.353.044.160 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | - | 2.575.322.100 |
| Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành | 696.499.172 | 559.932.041 |

Số dư với bên liên quan

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả về cổ tức | | |
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 760.228.000 | - |

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.630.697.580 | 3.680.164.591 |
| Phải thu của khách hàng và phải thu khác | 17.268.991.363 | 18.570.047.273 |
| Cộng | 25.899.688.943 | 22.250.211.864 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.714.578.379 | 2.047.904.339 |
| Vay và nợ thuê tài chính | - | - |
| Cộng | 5.714.578.379 | 2.047.904.339 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Đến 1 năm</u> | <u>Từ 1 -5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------------|------------------|--------------------|---------------|
| | VND | VND | |
| Tại ngày 30/06/2019 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.714.578.379 | - | 5.714.578.379 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.047.904.339 | - | 2.047.904.339 |

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. VẤN ĐỀ KHÁC

Trong kỳ hoạt động này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh vào báo cáo tài chính sau khi Kiểm toán Nhà nước ban hành Báo cáo kiểm toán chính thức.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

